TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 168/2025/DS-PT
Ngày: 31/12/2025
V/*v:"Tranh chấp về thừa kế tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Dung;

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Phương Thanh

Ông Mai Nam Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phi - Thư ký TAND tỉnh Thanh Hoá

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 31tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 82/2025/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2025 về "*Tranh chấp về thừa kế tài sản"*. Do bản án số 04/2025/DS-ST ngày 13/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Thanh Hóa bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 101/2025/QĐ-PT ngày 05/11/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình M, sinh năm 1955 (Có mặt)

Người được ủy quyền của ông M: Bà Phùng Thị C, sinh năm 1958 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn P, phường H (nay là phường N), tỉnh Thanh Hóa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông M: Bà Nguyễn Thị C1, ông Lê Ngọc T – Luật sư Công ty L2, Đoàn luật sư tỉnh T – Địa chỉ: Số B N, phường H, tỉnh Thanh Hóa (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đình H, sinh năm 1966 - Trú tại: Thôn V, phường H (nay là phường N), tỉnh Thanh Hóa (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1960 (Vắng mặt)
Địa chỉ: thôn V, xã H (nay là xã H), tỉnh Thanh Hóa

3.2. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1964 (Có mặt)
Địa chỉ: thôn Đ, xã Đ (nay là xã L), tỉnh Phú Thọ.

3.3. Bà Lê Thị H2, sinh năm 1968 (Vợ ông H – Có mặt)
Địa chỉ: Thôn V, phường H (nay là phường N), tỉnh Thanh Hóa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Đình M trình bày:

Bố ông là cụ Nguyễn Đình Đ (Nguyễn Quang Đ1) chết năm 2008 và mẹ là cụ Nguyễn Thị N (chết năm 2016) sinh được 04 người con gồm: ông là Nguyễn Đình M, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Y và ông Nguyễn Đình H. Khi bố mẹ ông chết đều không để lại di chúc.

Quá trình sinh sống thì bố mẹ ông có tạo lập được khối tài sản chung gồm: 01 mảnh đất tại thửa số 131, tờ bản đồ số 06, diện tích 866m^2, loại đất thổ cư đã được UBND huyện H, tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AH537440 ngày 30/12/2006 mang tên ông Nguyễn Đình Đ và bà Nguyễn Thị N, trên đất là 01 ngôi nhà cấp 4 ba gian và 01 bếp 02 gian. Khi mẹ ông còn sống đã cho ông H sửa lại ngôi nhà cấp 4 ba gian để dùng làm nhà thờ, anh chị em đều biết và không có ý kiến gì nên ông xác định là tài sản của ông H và không yêu cầu giải quyết đối tài sản này.

Sau khi bố ông chết, ngày 04/6/2008 mẹ ông đã tổ chức họp gia đình để phân chia diện tích đất của bố mẹ ông cho ông ½ tài sản là 433m^2 và ông Nguyễn Đình H là ½ tài sản 433m^2, không có mặt bà H1 và bà Y. Biên bản họp có xác nhận của chi bộ, trưởng thôn và được UBND xã H xác nhận. Năm 2016, mẹ ông chết thì anh em trong gia đình đã xảy ra mâu thuẫn, ông H đã lấy luôn Giấy chứng nhận QSDĐ của bố mẹ ông và tuyên bố không giao phần đất cho ông theo biên bản họp ngày 04/6/2008 nên ông đã làm đơn gửi lên UBND xã. Trong lúc chờ đợi giải quyết thì ông H đã làm thêm 01 mái tôn. Nay ông đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa (nay là Tòa Khu vực 1 - Thanh Hóa) giải quyết chia di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại là 866m^2 đất ở cho các đồng thừa kế, theo đó mỗi người được hưởng 216,5m^2, giá tạm tính 750.000đ/m^2 = 162.375.000đ, phần của ông được hưởng ông xin nhận bằng đất. Đối với tài sản trên đất còn lại là một nhà cấp 4 hai gian (nhà bếp) ông không yêu cầu giải quyết vì xây dựng đã lâu, không còn giá trị. Đối với tài sản phát sinh do ông H làm là 01 mái tôn và ngôi nhà cấp 4 ba gian mẹ ông cho ông H sửa chữa khi còn sống là của ông H.

2. Đối với bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho bị đơn ông Nguyễn Đình H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H2 theo quy định của pháp luật nhưng ông H, bà H2 không đến tự khai, không tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và phiên tòa. Đối với bà Nguyễn Thị Y có đơn xin vắng mặt tại các buổi hòa giải và xét xử.

***3. Tại bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H1, bà Y trình bày*:**

3.1. Ý kiến của bà H1: Thống nhất như ông M trình bày về quan hệ huyết thống, về tài sản chung của bố mẹ để lại. Bố mẹ bà chết không để lại di chúc, hiện giấy tờ nhà đất vẫn mang tên bố mẹ bà và do ông H chiếm giữ. Sau khi bố mẹ chết anh em gia đình cũng đã họp bàn để phân chia tài sản nhưng không thành là do ông H chửi bới, xua đuổi anh em. UBND xã cũng đã tổ chức hòa giải nhưng ông H và bà Y đều không có mặt, sau đó ông H chở vật liệu đến bắn mái tôn, sửa chữa lại khu nhà của bố mẹ bà để lại. Nay ông M khởi kiện yêu cầu chia tài sản của bố mẹ bà để lại là diện tích đất 866m^2 cho các đồng thừa kế bà đồng ý. Phần thừa kế của bà được hưởng bà tặng lại cho ông Nguyễn Đình M.

Đối với phần tài sản trên đất là 01 ngôi nhà cấp bốn 03 gian đã cũ không còn giá trị nhiều nên bà không yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản này. Phần tài sản mà ông H đã sửa chữa lại và làm thêm là của ông H.

3.2. Ý kiến của bà Y: về quan hệ huyết thống và ngày tháng năm bố mẹ chết giống như ông M đã trình bày. Khi bố mẹ bà con sống có tạo lập được 01 ngôi nhà cấp bốn 03 gian và 01 bếp 02 gian xây dựng trên diện tích đất là của ông Nguyễn Đình B (còn có tên gọi khác là Nguyễn Đình B1) là em ruột của ông Nguyễn Đình Đ (ông B là liệt sỹ) được xã H cấp cho mảnh đất này. Từ khi bố mẹ bà chết thì ông H là người quản lý, trông coi và thờ cúng chứ không ở. Quá trình quản lý tài sản thì ông H có làm thêm 01 mái tôn ở sân. Trước khi mẹ bà chết có dặn với bà là nhà đất trên để thờ cúng tổ tiên và ông B , không chia cho ai. Nay ông M khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại bà không đồng ý chia mà để lại để lấy nơi thờ cúng tổ tiên.

4. Quá trình giải quyết vụ án: Ông H không cho Hội đồng định giá đo đạc để xác định hiện trạng diện tích đất nên nguyên đơn ông M đã thuê Công ty Đ3 để tiến hành đo đạc diện tích đất tranh chấp. Do không xác định được mốc giới nên Công ty Đ3 chỉ đo bao được toàn bộ diện tích đất trong đó phần đất ao, đất trồng cây lâu năm và diện tích đất của ông Đ, bà N với tổng diện tích 1.801m^2. Theo trích lục bản đồ đo đạc năm 2019, số 34/TLBĐ ngày 18/12/2024 do Phòng T3 thành phố cung cấp thể hiện 02 thửa đất gồm: thửa đất 196 diện tích 1129,2m^2 và thửa đất 249 diện tích 598,9m^2.

- Tại biên bản họp ngày 20/02/2025 của Hội đồng đăng ký đất đai và Công văn số 96/UBND-ĐCXD ngày 28/02/2025 của UBND phường H xác định nguồn gốc sử dụng đất, thời điểm sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất của cụ Đ, cụ N như sau:

- Theo hồ sơ địa chính năm 1996: là thửa đất số 131, tờ bản đồ số 06, diện tích 1.650m^2, loại đất: T, chủ sử dụng Nguyễn Đình Đ

- Hồ sơ địa chính năm 1987: là thửa đất 212, tờ bản đồ số 02, diện tích 802m^2, loại đất: T, chủ sử dụng Nguyễn Đình Đ

- Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 537440, cấp ngày 30/12/2006 cho cụ Đ, cụ N là thửa đất số 131, tờ bản đồ số 06, diện tích 866m^2, đất ở.

- Theo trích lục bản đồ đo đạc năm 2019, số 34/TLBĐ ngày 18/12/2024 do Phòng T3 thành phố cung cấp thể hiện 02 thửa đất là 196 và 249. Hội đồng đăng ký đất đai xác định:

+ Tại thửa đất số 196, tờ bản đồ số 30, diện tích 1.129,2m^2, bản đồ địa chính đo đạc năm 2019 là đất của cụ Nguyễn Đình Đ2 và cụ Nguyễn Thị N. Diện tích đất theo nhiều hơn so với Giấy chứng nhận QSDĐ được cấp là 263,2m^2. Hội đồng đăng ký đất đai xác định diện tích đất thừa 263,2m^2 là đất nông nghiệp, được sử dụng trước năm 1980, theo quy hoạch là đất ở hiện trạng.

+ Tại thửa đất số 249, tờ bản đồ số 30, diện tích 598,9m^2, bản đồ địa chính đo đạc năm 2019 là đất nông nghiệp của hộ ông Nguyễn Đình H sử dụng từ năm 2009 theo kết quả đổi điền dồn thửa của xã H.

Kết quả định giá ngày 23/8/2022 của Hội đồng định giá xác định như sau:

- Về đất: Do chưa xác định được diện tích đất theo hiện trạng nên Hội đồng định giá lấy diện tích đất đã được cấp là 866m^2 để tính giá trị.

+ Đất ở có giá trị tính theo giá nhà nước là 750.000đ/m^2 cụ thể: 866m^2 x 750.000đ/m^2 = 649.500.000 đồng

+ Đất ở có giá trị tính theo giá thị trường là 3.500.000đ/m^2 cụ thể: 866m^2 x 3.500.000đ/m^2 = 3.031.000.000 đồng

- Đối với tài sản trên đất: 01 nhà ở dùng làm nhà thờ, diện tích 39,1m^2 x 1.879.500đ/m^2 = 73.488.450đồng; 01 nhà bếp diện tích 24,6m^2 x 906.000đ/m^2 = 22.287.600 đồng; 01 mái tôn do ông H làm diện tích 81,6m^2 x 35.000đ/m^2 = 28.560.000 đồng.

Đối với diện tích đất thừa 263,2m^2 xác định là đất nông nghiệp của cụ Đ, cụ N để lại, tại công văn số 173/TCKH-CV ngày 14/5/2025 của Phòng Tài chính kế hoạch UBND thành phố T đất nông nghiệp là 65.000đ/m^2, cụ thể: 263,2m^2 x 65.000đ/m^2 = 17.108.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông M, bà H1 đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Đ, cụ N để lại là 1.129,2m^2 đất theo Trích đo bản đồ địa chính năm 2019 cho các đồng thừa kế và đề nghị được nhận kỷ phần thừa kế bằng đất (đề nghị được chia phần đất không có tài sản trên đất); Phần thừa kế của bà H1 được hưởng bà tặng lại cho ông Nguyễn Đình M. Đối với tài sản trên đất là một nhà cấp bốn 2 gian, diện tích 24,6m^2 trị giá 22.287.600đ ông H đang quản lý lâu nay ông M, bà H1 không yêu cầu chia thừa kế.

***Tại bản án dân sự sơ số 04/2025/DS-ST ngày 13/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Thanh Hóađã Quyết định*:**

Áp dụng: Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 623; Điều 649, 650 và Điều 651 Bộ luật dân sự;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình M

Chấp nhận sự tự nguyện của ông M, bà H1 không yêu cầu chia thừa kế đối với ngôi nhà cấp 4 hai gian (nhà bếp), trị giá 22.287.600 đồng.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà H1 cho ông M toàn bộ phần tài sản của mình được hưởng thừa kế.

- Giao cho ông Nguyễn Đình M được quyền sử dụng 423,45m^2 đất, trị giá 1.143.040.500đ tại thửa số 131, tờ bản đồ số 06 nay là thửa số 196, tờ bản đồ số 30 bản đồ địa chính đo đạc năm 2019 tại phường H (nay là phường N), trong đó: 324,75m^2 đất ở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH537440 do UBND huyện H, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 30/12/2006 mang tên ông Nguyễn Đình Đ và bà Nguyễn Thị N và 98,7m^2 diện tích đất tăng xác định là đất nông nghiệp nằm cùng thửa đất ở. Tứ cận gồm: phía Bắc giáp đất hộ ông Nguyễn Văn D; phía Đông giáp ngõ đi chung; phía Nam giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Đình H; phía Tây giáp rãnh thoát nước chung với đất nông nghiệp.

+ Giao cho ông Nguyễn Đình H được quyền sở hữu 01 ngôi nhà cấp bốn 02 gian (nhà bếp) trị giá 22.287.600đ và được quyền sử dụng 705,75m^2, trị giá 1.905.067.500 đồng tại thửa số 131, tờ bản đồ số 06 nay là thửa số 196, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính đo đạc năm 2019 tại phường H (nay là phường N), trong đó: 541,25m^2 đất ở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH537440 do UBND huyện H, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 30/12/2006 mang tên ông Nguyễn Đình Đ và bà Nguyễn Thị N và 263,2m^2 diện tích đất tăng xác định là đất nông nghiệp nằm cùng thửa đất ở. Tứ cận gồm: phía Bắc giáp đất chia cho ông Nguyễn Đình M; phía Đông giáp ngõ đi chung; phía Nam giáp thửa 249 đất nông nghiệp của ông Nguyễn Đình H; phía Tây giáp rãnh thoát nước. (Có sơ đồ kèm theo Bản án).

Ông Nguyễn Đình H có trách nhiệm giao lại cho bà Nguyễn Thị Y số tiền 571.520.250 đồng phần bà Y được hưởng thừa kế.

Đối với 01 ngôi nhà cấp bốn 03 gian (nhà thờ) trị giá 73.488.450 đồng là tài sản của ông H và 01 mái tôn, diện tích 81,6m^2 trị giá 28.560.000 đồng là của ông H, bà H2.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai, nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 27/8/2025, nguyên đơnông Nguyễn Đình Minhkháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Không chấp nhận việc trích công sức cho ông Nguyễn Đình H; Chia lại sơ đồ địa giới hành chính thửa đất cho phù hợp với quy định và đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

- Ngày 04/9/2025, bị đơnông Nguyễn Đình Hùngkháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Tại giai đoạn phúc thẩm:

+ Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cung cấp tài liệu chứng cứ: + Vi bằng số 128/VB-TPL ngày 12/11/2025 – Văn phòng Thừa phát lại xứ T1 nội dung: Ghi nhận trình bày của ông Nguyễn Đình M, bà Phạm Thị Thu H3, bà Nguyễn Thị C2 về việc ông Nguyễn Đình B2 và bà Nguyễn Thị Cát L "Bản tự trình bày" với nội dung xác nhận: Nguồn gốc diện tích đất hiện đang tranh chấp là của cụ N cụ Đ. Khi cụ Đ, cụ N còn sống thì ông M, ông H đều không ở với các cụ. Khi cụ Đ chết thì ông M, ông H cùng lo hậu sự cho bố. Sau khi cụ Đ chết cụ N ở một mình. Việc ông M không chăm sóc mẹ khi ốm và lo hậu sự cho cụ N là do ông H không báo với ông M. Sau khi cụ N chết thì ông H chiếm giữ nhà của cụ N, cụ Đ.

+ Ngày 17/11/2025 (ông M) có đơn đề nghị Xem xét thẩm định lại hiện trạng diện tích đất tranh chấp.

+ Bị đơn (ông H) nộp Đơn trình bày; Đơn xin xác nhận người nuôi dưỡng bố mẹ; Đơn xác nhận người tu sửa nhà thờ, nuôi dưỡng bố mẹ có các nội dung: Diện tích đất hiện đang tranh chấp có nguồn gốc của chú ruột là Nguyễn Đình B1 được địa phương cấp cho sau khi tham gia kháng chiến chống Mỹ bị bắt tù đày tại C trở về địa phương. Tuy nhiên thời điểm đó không có giấy tờ gì đối với thửa đất. Năm 1975 ông B1 chết thì bố mẹ ông là cụ N, cụ Đ về ở trên đất chăm sóc mẹ là cụ Vũ Thị Ố và thờ cúng gia tiên cùng ông chú Nguyễn Đình B1. Khi nhà nước có chính sách cấp GCNQSD đất thì bố mẹ ông: cụ N, cụ Đ đứng tên làm thủ tục, không phải đất của bố mẹ ông được tặng cho thừa kế. Bố mẹ ông chỉ ở để làm nhà thờ Gia tiên và ông Nguyễn Đình B1. Cả gia đình bố mẹ ông và 04 anh chị em ông đều được bố mẹ nuôi dưỡng và sinh sống trên mảnh đất của ông Nguyễn Đình B1. Do có bất đồng với bố mẹ nên từ ngày 03/11/1981 vợ chồng ông M bỏ nhà đi và từ đó không có trách nhiệm chăm sóc bố mẹ. Vợ chồng ông là người ở cùng, chăm sóc bố mẹ, lo ma chay cho bố mẹ, xây mộ, xây dựng nhà thờ gia tiên và thờ chú Nguyễn Văn B3, sửa, tu bổ lợp tôn, lát sân ba gian nhà nhỏ cạnh nhà thờ. Do đó ông không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của ông M mà có nguyện vọng để lại nhà đất làm nhà thờ.

+ Bà Nguyễn Thị Y có đơn trình bày bổ sung thống nhất nội dung trình bày của ông H.

+ Bà Nguyễn Thị L1 có đơn trình bày khẳng định: Năm 1974 bà kết hôn cùng ông Nguyễn Đình B1 và sống cùng mẹ chồng là bà Vũ Thị Ố trên thửa đất hiện ông M đang yêu cầu chia thừa kế. Bà khẳng định thửa đất là của chính quyền địa phương cấp cho ông Nguyễn Đình B1 khi ông B1 về địa phương sau thời gian bị giặc Mỹ bắt tù đày tại nhà tù C. Tuy nhiên thời điểm đó việc cấp đất không có giấy tờ gì. Năm 1975 ông B1 chết, năm 1978 gia đình chồng động viên và bà đi lấy chồng khác. Ông Đ, bà N (bố mẹ của ông M, ông H) là người thờ cúng và ở trên đất. Nguyện vọng của bà là giao lại thửa đất cho ông Nguyễn Đình H để làm nơi thờ cúng, bà không đòi hỏi quyền lợi cho bản thân.

+ Bà Nguyễn Thị H1 có văn bản trình bày hoàn toàn đồng ý với nội dung kháng cáo của ông M là đề nghị Tòa cấp phúc thẩm chia lại diện tích đất mặt đường và diện tích đất để đảm bảo công bằng cho bà và ông M.

+ Ngày 31/11/2025 Tòa án nhân dân tỉnh ra Quyết định xem xét thẩm định tại chỗ theo đơn đề nghị của nguyên đơn.

+ Tại phiên thẩm định ngày 11/12/2025, bị đơn chỉ đồng ý đo diện tích đất theo GCNQSD đất đã cấp cho cụ Đ, cụ N; không đồng ý đo hiện trạng toàn bộ diện tích đất. Hội đồng xem xét thẩm định xét thấy việc đo đạc theo GCNQSD đất không phục vụ cho việc xét xử nên không cần thiết tiến hành đo đạc thẩm định lại.

+ Nguyên đơn ông Nguyễn Đình M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo; bị đơn ông Nguyễn Đình H giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án, không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

+ Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308, 313 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đình M và ông Nguyễn Đình H. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số số 04/2025/DS-ST ngày 13/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1- Thanh Hóa.

+ Về án phí phúc thẩm: Đề nghị HĐXX căn cứ NQ 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án để xem xét và quyết định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đương sự và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập hợp lệ cho ông Nguyễn Đình H và bà Lê Thị H2 để tham gia phiên tòa nhưng ông bà vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự giải quyết vắng mặt; đối với bà Y đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự giải quyết vắng mặt là đúng quy định.

Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Nguyễn Thị H1) đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt tại phiên tòa, hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về thủ tục kháng cáo phúc thẩm: Ngày 27/8/2025, ông Nguyễn Đình M có đơn kháng cáo; Ngày 04/9/2025, ông Nguyễn Đình H có đơn kháng cáo là đảm bảo về mặt thời hạn và người có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, 273 BLTTDS. Nội dung đơn đầy đủ theo quy định tại Điều 272 BLTTDS, nguyên đơn là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí phúc thẩm, bị đơn đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của nguyên đơn:

[2.1.1] Về việc ông M không chấp nhận việc trích công sức cho ông Nguyễn Đình H vì cho rằng ông H không phải là người chăm sóc bố mẹ khi còn sống và không phải là người thờ cúng bố mẹ khi bố mẹ chết:

Xét thấy: Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm ông M trình bày: *"Thửa đất đang tranh chấp từ khi bố mẹ tôi mất thì ông H quản lý từ đó đến nay, ông H chỉ là người quản lý, trông nom chứ không sinh sống trực tiếp trên thửa đất" ..." Khi mẹ tôi còn sống đã cho ông H sửa chữa lại ngôi nhà cấp 4 ba gian để dùng làm nhà thờ... hiện nay đang dùng làm nhà thờ là của ông H, ông không yêu cầu giải quyết"* (BL426).

Tại biên bản ghi lời khai ngày 21/4/2021 do Tòa án nhân dân huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình thực hiện ủy thác thu thập chứng cứ, bà Nguyễn Thị Y trình bày: *"Khi bố mẹ tôi chết thì tài sản của bố mẹ tôi do em trai ruột tôi là Nguyễn Đình H quản lý, trông coi và thờ cúng chứ không ở"* (BL48).

Trong đơn trình bày ngày 07/7/2022, ông Nguyễn Đình N1 (em trai ông Nguyễn Đình Đ) trình bày: *"Sau khi anh chị tôi mất thì cũng có nguyện vọng là giữ nguyên nhà để làm nơi thờ phụng chú Nguyễn Đình B1, bố mẹ và các cụ tổ tiên, không được bán, không được chia, nhà thờ và sổ giao cho cháu tôi là Nguyễn Đình H thờ cúng, sửa sang tu bổ cho ngôi nhà thờ được khang trang, đẹp đẽ"* (BL454).

Trong đơn xin xác nhận của ông Nguyễn Đình H ngày 15/8/2024, ngày 11/11/2025, ngày 17/11/2025 ông H trình bày: Vợ chồng ông là người ở cùng bố mẹ, chăm sóc bố mẹ khi ốm đau, lo ma chay cho bố mẹ khi chết, xây dựng quy tụ phần mồ mả về thành khu mộ gia tộc, tu sửa xây dựng nhà thờ, sửa sang lại nhà ba gian cũ giáp nhà thờ,đơn của ông đã được đại diện các chi trong dòng họ và những hộ hàng xóm xác nhận.

Phù hợp nội dung văn bản cung cấp thông tin tài liệu chứng cứ của UBND xã H: "Qua kiểm tra xác minh thì thửa đất số 131, tờ bản đồ 06, BĐĐC xã Hoằng Quang năm 1996: Từ khi ông Đ, bà N chết thì ông Nguyễn Đình H là người quản lý sử dụng đất và tài sản trên đất" (BL 134).

Như vậy, có cơ sở xem xét và xác định ông H có công sức cải tạo nhà thờ, thờ cúng tổ tiên, ông bà, cha mẹ và là người trực tiếp trông coi quản lý di sản sau khi cụ Đ, cụ N chết.

Ý kiến của người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho nguyên đơn, văn bản trình bày ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng đứng về phía nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H1 và các tài liệu chứng cứ do người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cung cấp tai giai đoạn phúc thẩm như văn bản trình bày của ông Nguyễn Đình B2 và bà Nguyễn Thị C2 về việc: Nguồn gốc diện tích đất hiện đang tranh chấp là của cụ N, cụ Đ. Khi cụ Đ, cụ N còn sống thì ông M, ông H đều không ở với các cụ. Khi cụ Đ chết thì ông M, ông H cùng lo hậu sự cho bố. Sau khi cụ Đ chết cụ N ở một mình. Việc ông M không chăm sóc mẹ khi ốm và lo hậu sự cho cụ N là do ông H không báo với ông M. Sau khi cụ N chết thì ông H chiếm giữ nhà của cụ N cụ Đ…, là không có căn cứ phủ nhận thực tế việc ông H là người đã có công sức trông coi, tu sửa, bảo quản và gìn giữ di sản thừa kế của cụ N, cụ Đ. Việc TAND khu vực 1 - Thanh Hóa quyết định trích công sức cho ông H bằng 01 kỷ phần thừa kế là phù hợp.

Kháng cáo của ông M về việc không chấp nhận việc trích công sức cho ông Nguyễn Đình H là không có cơ sở chấp nhận.

[2.1.2]. Ông M kháng cáo yêu cầu chia lại sơ đồ địa giới hành chính thửa đất cho phù hợp với quy định và đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho ông.

Xét thấy: Tại phiên tòa sơ thẩm ông M đề nghị được nhận kỷ phần thừa kế bằng đất và để tránh việc trả tiền chênh lệch tài sản và tháo dỡ tài sản thì ông xin nhận phần đất không có tài sản trên đất. Qua xem xét sơ đồ hiện trạng thửa đất, kích thước các cạnh cũng như hiện trạng các công trình đang có trên đất thì việc TAND khu vực 1 - Thanh Hóa phân chia phần đất cho ông H và ông M như trong quyết định của Bản án sơ thẩm là phù hợp. Do vậy yêu cầu chia lại sơ đồ địa giới hành chính thửa đất của ông M cũng không có cơ sở chấp nhận.

[2.2]. Xét kháng cáo của bị đơn: Bị đơn ông Nguyễn Đình H không kháng cáo về nội dung bản án mà đề nghị xem xét về quy trình tố tụng trong giai đoạn thụ lý giải quyết và tại phiên tòa xét xử vụ án, cụ thể:

- *Thứ nhất:* Giấy mời của ông Chủ tịch Nguyễn Hữu T2 vào ngày 13/8/2025 tại UBND xã H (ông không nêu rõ nội dung yêu cầu). Tại phiên tòa phúc thẩm ông trình bày: tại giai đoạn Tòa cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án, do trước đó Chủ tịch UBND xã H có gửi cho ông G mời, mời ông đến UBND xã làm việc nhưng Giấy mời ghi sai nội dung tranh chấp và người yêu cầu giải quyết tranh chấp, không cụ thể nên ông không phối hợp làm việc, ông không chống đối, không cản trở nếu cơ quan chức năng làm đúng quy định. Do đó đây là trình bày của ông, không phải là nội dung kháng cáo nên hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- *Thứ hai*: Giải trình có chứng cứ bà Nguyễn Thị Y có giấy xin vắng mặt tại phiên tòa ngày 13/8/2025. Xét thấy: Tại đơn đề nghị ngày 22/8/2022 (BL 94) bà Nguyễn Thị Y trình bày và đề nghị: *"Tại buổi định giá, hòa giải và xét xử, tôi xin vắng mặt vì lý do tuổi đã cao, đường xá đi lại khó khăn"*. Như vậy việc Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thanh Hóa nhận định trong bản án là bà Y có đơn xin xét xử vắng mặt là có cơ sở.

- *Thứ ba:* Yêu cầu Toà án cung cấp bằng chứng việc bà Lê Thị H2 có mặt tại phiên tòa ngày 13/8/2025. Xét thấy: tại Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 07 ngày 03/9/2025, TAND khu vực 1 - Thanh Hóa đã sửa chữa Bản án số 04/2025/DS-ST ngày 13/8/2025 như sau: 3. *"Bà Lê Thị H2, sinh năm 1968 vắng mặt"*.

-*Thứ tư:* Giải trình việc ông Nguyễn Đình M thuê Công ty Đ3 tự ý vào nhà ông khi ông không có nhà.

Xét thấy: Thửa đất số 196, tờ bản đồ số 30, Bản đồ địa chính đo đạc năm 2019 tại phường H (nay là phường N, tỉnh Thanh Hóa) là tài sản chung của cụ Nguyễn Đình Đ và cụ Nguyễn Thị N, hai cụ chết không để lại di chúc, tài sản của các cụ trở thành di sản chung của các đồng thừa kế bao gồm ông H, ông M, bà Y, bà H1. Việc ông M khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại cho các đồng thừa kế là đúng quy định của pháp luật, được Tòa án xem xét giải quyết. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, ông H không hợp tác với các cơ quan tố tụng để thực hiện việc đo đạc, thẩm định tài sản nên ông M phải thuê công ty Đ3 để tiến hành đo đạc diện tích đất tranh chấp là thực hiện theo quy trình tố tụng và đúng pháp luật.

-*Thứ năm:* Về nội dung ông cho rằng diện tích đất hiện đang tranh chấp có nguồn gốc của ông Nguyễn Đình B (tên gọi khác là Nguyễn Đình B1) được chính quyền địa phương cấp năm 1974:

+ Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã yêu cầu ông, bà Nguyễn Thị Y và bà Nguyễn Thị L1 (vợ ông Nguyễn Đình B1 thời điểm năm 1974 đến 1978) cung cấp tài liệu chứng cứ nhưng ông H, bà Y, bà L1 đều khẳng định không có tài liệu chứng cứ. Mặt khác theo hồ sơ địa chính các thời kỳ đều thể hiện tên người sử dụng thửa đất đều đứng tên cụ Nguyễn Đình Đ;

+ Hồ sơ địa chính năm 1987: là thửa đất 212, tờ bản đồ số 02, diện tích 802m^2, loại đất: T, chủ sử dụng Nguyễn Đình Đ; Theo hồ sơ địa chính năm 1996 thửa đất số 131, tờ bản đồ số 06, diện tích 1.650m^2, loại đất: T, chủ sử dụng Nguyễn Đình Đ; Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 537440, cấp ngày 30/12/2006 cho cụ Đ, cụ N là thửa đất số 131, tờ bản đồ số 06, diện tích 866m^2, đất ở.

+ Hồ sơ cấp GCNQSD đất lần đầu đối với thửa đất năm 2006 do cụ Nguyễn Đình Đ là người làm đơn và thực hiện kê khai đề nghị cấp GCNQSD đất;

+ Theo trích lục bản đồ đo đạc năm 2019, số 34/TLBĐ ngày 18/12/2024 do Phòng T3 thành phố cung cấp thể hiện 02 thửa đất là 196 và 249. Hội đồng đăng ký đất đai xác định: Tại thửa đất số 196 (là thửa 131), tờ bản đồ số 30, diện tích 1.129,2m^2, bản đồ địa chính đo đạc năm 2019 là đất của cụ Nguyễn Đình Đ và cụ Nguyễn Thị N. Diện tích đất tăng nhiều hơn so với Giấy chứng nhận QSDĐ được cấp là 263,2m^2. Hội đồng đăng ký đất đai xác định diện tích đất thừa 263,2m^2 là đất nông nghiệp, được sử dụng trước năm 1980, theo quy hoạch là đất ở hiện trạng. Thửa đất 249 là đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông H. Như vậy có cơ sở xác định diện tích đất tại thửa đất 131 thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của cụ Đ, cụ N và Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất là di sản thừa kế của cụ Đ, cụ N để chia thừa kế là đúng quy định pháp luật.

[3]. Về án dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn, bị đơn kháng cáo phúc thẩm không được chấp nhận, do nguyên đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm; bị đơn phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm theo quy định.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đình M và ông Nguyễn Đình H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2025/DS-ST ngày 13/8/2025 và Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án sơ thẩm số 07/2025/QĐ-SCBSBA, ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1- Thanh Hóa.

2. Về án phí phúc thẩm: Căn cứ Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Ông Nguyễn Đình M không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

- Ông Nguyễn Đình H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ đi số tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp theo biên lai thu số 0000707 ngày 10/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa (Ông H đã nộp đủ).

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hoá (P9);
- VKSND Khu vực 1 – Thanh Hóa;
- TAND Khu vực 1 - Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lê Thị Dung